

KẾT LUẬN THANH TRA
Về việc thanh tra đối với Trường Trung học phổ thông Ngô Quyền

Thực hiện Quyết định số 127/QĐ-TTR ngày 14/10/2025 của Chánh Thanh tra tỉnh Thái Nguyên về việc thanh tra đối với Trường Trung học phổ thông Ngô Quyền, từ ngày 21/10/2025 đến ngày 19/11/2025, Đoàn thanh tra đã làm việc với Trường THPT Ngô Quyền và tiến hành kiểm tra, xác minh các nội dung thanh tra.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra ngày 09/12/2025 của Trường đoàn thanh tra, Chánh Thanh tra tỉnh kết luận như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Trường Trung học phổ thông Ngô Quyền (gọi tắt là nhà trường) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) tỉnh Thái Nguyên theo Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Thái Nguyên về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở GDĐT tỉnh Thái Nguyên; địa chỉ tại Tổ 4, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên; email: c3ngoquyen@thainguyen.edu.vn; địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://thptngoquyen.thainguyen.edu.vn>. Nhà trường thực hiện tổ chức hoạt động giáo dục theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông do Bộ GDĐT ban hành.

Tại thời điểm kết thúc năm học 2024-2025, tổng biên chế và hợp đồng có mặt là 80 người, trong đó: Biên chế viên chức là 73 người; hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định số 111/2022/NĐ-CP) là 02 người; 05 hợp đồng giao khoán vị trí nhân viên bảo vệ, lao công với 05 tổ chuyên môn và 01 Tổ Văn phòng. Nhà trường có 30 lớp với 1.356 học sinh, trong đó: khối 10 có 10 lớp với 456 học sinh; khối 11 có 10 lớp với 459 học sinh; khối 12 có 10 lớp với 441 học sinh.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

1. Công tác tổ chức bộ máy, nhân sự và đào tạo, bồi dưỡng

1.1. Công tác tổ chức bộ máy, nhân sự

1.1.1. Hội đồng trường và các hội đồng khác trong nhà trường

Hội đồng trường gồm có 13 thành viên, được kiện toàn tại Quyết định số 409/QĐ-SGDĐT ngày 27/3/2024 của Giám đốc Sở GDĐT về việc kiện toàn Hội đồng trường Trường Trung học phổ thông Ngô Quyền nhiệm kỳ 2021-2026.

Hàng năm, Hiệu trưởng nhà trường ban hành các quyết định theo thẩm quyền, gồm: Hội đồng thi đua khen thưởng; Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa; Hội đồng xét duyệt nâng bậc lương; quyết định phân công nhiệm vụ; quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với các chức danh tổ trưởng, tổ phó chuyên môn đảm bảo quy định.

th

1.1.2. Thực hiện chỉ tiêu biên chế, hợp đồng được Sở GDĐT giao hằng năm

Nhà trường thực hiện cơ bản đảm bảo chỉ tiêu biên chế, hợp đồng được Sở GDĐT giao hằng năm. Thời điểm thanh tra, nhà trường được giao 75 biên chế viên chức, 03 chỉ tiêu hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP.

Số biên chế đang sử dụng 73/75 (03 cán bộ quản lý, 64 giáo viên, 06 nhân viên); sử dụng 02/03 chỉ tiêu hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP (hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn nghiệp vụ). Thời điểm thanh tra, nhà trường thiếu 02 viên chức chưa được tuyển dụng theo chỉ tiêu biên chế được giao.

1.1.3. Số lượng, chất lượng đội ngũ

Năm học 2023-2024: Tổng số biên chế viên chức có mặt 75 người (01 Hiệu trưởng, 03 Phó Hiệu trưởng; 65 giáo viên; 06 nhân viên); 100% đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên, trong đó đạt trình độ trên chuẩn chiếm 40,0%; tỉ lệ giáo viên/lớp là 2,17; chức danh nghề nghiệp Giáo viên trung học phổ thông hạng II có 22 người, hạng III có 47 người; viên chức đảm nhận vị trí việc làm nhân viên hạng III có 02 người, hạng IV có 04 người. Hợp đồng khoán chuyên môn theo định mức được giao 02 người, đảm bảo đáp ứng vị trí việc làm; hợp đồng giao khoán đối với 05 vị trí nhân viên.

Năm học 2024-2025: Tổng số biên chế viên chức có mặt 73 người (01 Hiệu trưởng, 02 Phó Hiệu trưởng, 64 giáo viên, 06 nhân viên); 100% đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên, trong đó đạt trình độ trên chuẩn chiếm 43,84%; tỉ lệ giáo viên/lớp là 2,13; chức danh nghề nghiệp Giáo viên trung học phổ thông hạng II có 42 người, hạng III có 25 người; viên chức đảm nhận vị trí việc làm nhân viên hạng III có 02 người, hạng IV có 04 người. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP 02 người (hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ), đảm bảo đáp ứng vị trí việc làm; hợp đồng giao khoán đối với 05 vị trí nhân viên. Thời điểm thanh tra, nhà trường thừa 01 nhân viên Thiết bị - Thí nghiệm, chức danh nghề nghiệp của nhân viên y tế chưa đúng quy định.

1.1.4. Đánh giá, xếp loại cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

Nhà trường ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp loại viên chức và đánh giá chuẩn hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp giáo viên theo đúng quy định.

1.2. Công tác đào tạo, bồi dưỡng

Nhà trường đã triển khai đầy đủ các văn bản hướng dẫn chỉ đạo của cấp trên về công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ. Phân công cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, hội thảo về chuyên môn; tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Từ năm học 2023-2024 đến thời điểm thanh tra, nhà trường đã cử 86 lượt người gồm cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng.

2. Việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông; công tác dạy thêm, học thêm

2.1. Xây dựng Kế hoạch giáo dục của nhà trường

Kế hoạch giáo dục của nhà trường năm học 2023-2024 và năm học 2024-

2025 ban hành đảm bảo đúng quy định tại điểm a¹ khoản 1 Điều 60 Luật Giáo dục năm 2019; khoản 2² Điều 3 Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GDĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông (Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT), Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/8/2022 của Bộ GDĐT sửa đổi, bổ sung một số nội dung Chương trình tổng thể trong Chương trình giáo dục phổ thông và được Hội đồng trường phê duyệt theo quy định. Đồng thời, ban hành các văn bản theo thẩm quyền để tổ chức thực hiện chương trình giáo dục theo kế hoạch đã đề ra.

2.2. Việc thực hiện các phương pháp và hình thức dạy học

Nhà trường xây dựng kế hoạch dạy học các bộ môn đảm bảo kiến thức cần đạt, chú trọng nâng cao năng lực và phẩm chất học sinh; thực hiện sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học theo hướng dẫn của Bộ GDĐT. Tổ chức dạy học STEM, dạy học bằng Tiếng Anh; bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh chưa đạt yêu cầu, ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông; tổ chức các hoạt động ngoại khóa và các cuộc thi Khoa học kỹ thuật, cuộc thi học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với thực tiễn nhà trường.

Xây dựng kế hoạch và triển khai dạy học trực tuyến đúng quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT ngày 30/3/2021 của Bộ GDĐT Quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên (năm học 2023-2024 thực hiện được 323 tiết, năm học 2024-2025 thực hiện được 646 tiết).

2.3. Việc thực hiện các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá

Nhà trường xây dựng kế hoạch tổ chức kiểm tra đánh giá học sinh năm học 2023-2024 và năm học 2024-2025 theo đúng quy định tại Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 của Bộ GDĐT Quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông. Thực hiện đa dạng các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá thường xuyên; việc kiểm tra định kỳ các môn học đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số được tổ chức theo lịch chung, đề chung của trường nhằm đảm bảo trung thực, khách quan, công bằng. Đối với học sinh có nguyện vọng chuyển đổi môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập, nhà trường đã thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT tại Công văn số 68/BGDĐT-GDTrH ngày 06/01/2023 về việc hướng dẫn chuyển đổi môn học lựa chọn, cụm chuyên đề học tập cấp trung học phổ thông; trong thời kỳ thanh tra có 17 học sinh lớp 10 lên lớp 11 chuyển đổi môn học lựa chọn và chuyên đề học tập. Tuy nhiên, tại thời điểm thanh tra chưa ghi điểm vào Học bạ, Sổ theo dõi và đánh giá học sinh đối với những học sinh học chuyển đổi môn học; Học bạ lớp 11, lớp 12 năm học 2025-2026 chưa cập nhật quá trình học tập, thiếu chữ ký của giáo viên bộ môn và Hiệu trưởng nhà trường.

¹ Điểm a, khoản 1 Điều 60 Luật Giáo dục năm 2019 quy định: “Công bố công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; hệ thống văn bằng, chứng chỉ của nhà trường”.

² Khoản 2, Điều 3 Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT quy định: “Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục”.

Việc kiểm tra, đánh giá cụm chuyên đề học tập lựa chọn thực hiện đúng theo quy định; kết quả kiểm tra, đánh giá được ghi vào Sổ theo dõi và đánh giá học sinh trong học kì II. Thời điểm thanh tra, các Sổ theo dõi và đánh giá học sinh (30 quyển) đã được ghi đầy đủ điểm cụm chuyên đề học tập.

2.4. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, học liệu

Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu của nhà trường đảm bảo điều kiện phục vụ, triển khai nhiệm vụ năm học; thực hiện mua bổ sung sách giáo khoa dùng chung, tài liệu tham khảo phục vụ học tập và giảng dạy cho học sinh, giáo viên.

Xây dựng học liệu điện tử (bài giảng điện tử, video hỗ trợ bài học, đồ dùng dạy học số, ngân hàng đề) để dùng chung trong dạy học và kiểm tra đánh giá. Khai thác các nguồn tài nguyên học liệu số có sẵn trên trang OLM.VN, kho học liệu số tại địa chỉ <https://igiaoeduc.vn/>, ứng dụng công nghệ AI trong dạy học.

2.5. Lựa chọn sách giáo khoa; sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo

Nhà trường thực hiện lựa chọn sách giáo khoa đảm bảo theo đúng quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ GDĐT Quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông, Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28/12/2023 của Bộ GDĐT Quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông và Quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 09/3/2021, Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 13/3/2024.

Việc sử dụng sách giáo khoa tại đơn vị được triển khai thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh Thái Nguyên; ban hành Thông báo danh mục sách giáo khoa được UBND tỉnh phê duyệt sử dụng trong cơ sở giáo dục đến giáo viên, học sinh và cha mẹ học sinh đúng theo quy định tại khoản 2³ Điều 14 Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT và khoản 2⁴ Điều 16 Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT.

2.6. Công tác dạy thêm, học thêm

Nhà trường tổ chức triển khai thực hiện dạy thêm, học thêm trong nhà trường theo quy định của Bộ GDĐT, UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở GDĐT. Thực hiện quản lý đối với giáo viên dạy thêm ngoài nhà trường theo quy định, thời điểm thanh tra có 09 giáo viên báo cáo Hiệu trưởng về việc tham gia dạy thêm ngoài nhà trường.

3. Công tác quản lý tài chính, tài sản và thực hiện chế độ, chính sách

3.1. Công tác quản lý, sử dụng tài chính, tài sản

Nhà trường là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên ở mức 16,14% (nhóm 3) theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở GDĐT giai đoạn 2023-2025.

3.1.1. Ban hành quy chế quản lý tài chính, tài sản và kế hoạch sử dụng tài sản công

Hiệu trưởng ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm học 2023-2024, năm học

³ Khoản 2, Điều 14 Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT quy định: “Thông báo danh mục sách giáo khoa được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đến giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh”.

⁴ Khoản 2, Điều 16 Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT quy định: “Thông báo danh mục sách giáo khoa được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt sử dụng trong cơ sở giáo dục đến giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh”.

2024-2025; Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công và xây dựng kế hoạch sử dụng tài sản công năm 2024, năm 2025⁵ theo quy định. Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị áp dụng chưa đúng quy định về phân phối kết quả tài chính trong năm theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đối với nhóm tự chủ của đơn vị (nhóm 3 thành nhóm 1).

3.1.2. Quản lý Ngân sách nhà nước

Nhà trường là đơn vị dự toán thuộc Ngân sách tỉnh, dự toán chi hằng năm do Sở GDĐT thẩm duyệt và giao theo tỉ lệ, định mức phân bổ quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (HĐND) và Quyết định của UBND tỉnh. Thực hiện giao dịch qua dịch vụ công với Kho bạc, Bảo hiểm Xã hội; nhà trường đã thực hiện quản lý, sử dụng dự toán ngân sách nhà nước giao đảm bảo đúng, đủ chế độ, định mức; các nội dung chi được theo dõi chi tiết theo nguồn kinh phí và định kỳ thực hiện đối chiếu số liệu sử dụng kinh phí; sổ sách, chứng từ kế toán, chế độ báo cáo và công khai đầy đủ theo quy định; năm 2024, nhà trường không có tiết kiệm chi từ dự toán giao tự chủ.

Số liệu về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước năm 2024, năm 2025 (chi tiết tại Biểu 01 kèm theo).

3.1.3. Quản lý thu, chi từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ

Nhà trường xây dựng kế hoạch, dự toán thu, chi, tổ chức thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh; tổ chức trông giữ xe cho học sinh theo Quyết định của UBND tỉnh; công tác thu, nộp được thực hiện qua tài khoản.

Nhà trường trích lập các quỹ từ phần chênh lệch thu, chi gồm: Nguồn cải cách tiền lương, Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi nhưng không thực hiện trích lập Quỹ bổ sung thu nhập và chi thu nhập tăng thêm; việc trích lập các quỹ chưa đúng, đủ tỉ lệ được quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ.

Việc thu, chi hằng năm được nhà trường mở sổ kế toán theo dõi, phản ánh trên báo cáo tài chính và công khai theo quy định (chi tiết tại Biểu 02 kèm theo).

3.1.4. Các khoản thu theo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên

Nhà trường tổ chức thực hiện đảm bảo theo quy định tại Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 06/9/2024. Việc thu, chi hằng năm được nhà trường mở sổ kế toán theo dõi, phản ánh trên báo cáo tài chính và công khai theo quy định (chi tiết tại Biểu 03 kèm theo).

⁵ Quyết định số 358/QĐ-THPTNQ ngày 11/10/2023 ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm học 2023-2024 và sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 103/QĐ-THPTNQ ngày 11/4/2024; Quyết định số 367/QĐ-THPTNQ ngày 14/10/2024 ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm học 2024-2025; Quyết định số 351/QĐ-THPTNQ ngày 11/10/2023 ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công năm học 2023-2024; Quyết định số 365/QĐ-THPTNQ ngày 14/10/2024 ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công năm học 2024-2025; Kế hoạch số 463/KH-THPTNQ ngày 31/12/2023 về quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024; Kế hoạch số 541/KH-THPTNQ ngày 31/12/2024 về quản lý, sử dụng tài sản công năm 2025.

3.1.5. Khoản thu hộ, chi hộ

Nhà trường thực hiện các khoản thu hộ, chi hộ: Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu, tiền thưởng, tiền hỗ trợ lệ phí thi Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế và các khoản thu khác (thực tập sư phạm, kinh phí xét tuyển nguyện vọng đại học). Việc thu, chi hằng năm được nhà trường mở sổ kế toán theo dõi, phản ánh trên báo cáo tài chính và công khai theo quy định (*chi tiết tại Biểu 04 kèm theo*).

3.1.6. Thực hiện mở tài khoản thu, chi không dùng tiền mặt

Nhà trường thực hiện các khoản thu, chi không dùng tiền mặt theo chỉ đạo tại Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 26/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai các giải pháp phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam, Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025. Tổ chức thực hiện các khoản thu học phí, học thêm, tiền sổ liên lạc điện tử, học bạ điện tử, tiền gửi xe của học sinh; chi trả tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản chi khác cho viên chức, người lao động; chi tiền hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ tiền ăn, tiền ở cho học sinh thuộc diện chính sách qua tài khoản.

3.1.7. Công tác quản lý tài sản

- Tài sản là đất: Tại thời điểm thanh tra, nhà trường đang quản lý, sử dụng 25.000m² đất, giá trị ghi sổ kế toán 25.128.000.000 đồng, kèm theo 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất⁶. Tuy nhiên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp chưa điều chỉnh tên trường theo quy định.

- Tài sản là nhà, vật kiến trúc và máy móc thiết bị: Tổng nguyên giá tài sản ghi sổ kế toán là 42.146.736.934 đồng, gồm: (1) Tài sản là nhà có 08, diện tích xây dựng 5.476m², nguyên giá tài sản 34.666.682.073 đồng; (2) Tài sản là vật kiến trúc⁷ có 13, tổng diện tích xây dựng 6.917m², nguyên giá 7.480.054.861 đồng; (3) Máy móc, thiết bị (máy tính, máy in, máy chiếu, thiết bị tối thiểu phục vụ dạy học và tài sản khác) với nguyên giá tài sản 3.462.805.569 đồng. Tuy nhiên, việc phân loại, ghi sổ kế toán và nhập dữ liệu vào Phần mềm quản lý công sản chưa đúng quy định tại Điều 4 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Biến động tăng, giảm tài sản:

+ Tổng giá trị tài sản tăng 2.280.695.948 đồng, trong đó: Công trình sửa chữa kè đá, tường rào, hệ thống cấp điện ngoài nhà, sửa chữa nhà đa năng được đầu tư theo Quyết định số 2476/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên, giá trị là 2.095.295.948 đồng; tài sản là máy móc thiết bị⁸ tăng với số

⁶ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0013 QSDĐ/TN/Tân Thịnh ngày 27/7/1996 mang tên Trường Phổ thông Trung học Ngô Quyền, địa chỉ tại phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên với tổng diện tích 25.000m².

⁷ Gồm có: 01 bồn hoa; 01 cổng trường; 01 giếng khoan; hàng rào 04; 01 kè đá trước nhà hiệu bộ; 01 mái che sân khấu, mái che sân học sinh 01; 01 sân thể thao; 01 sân bê tông; 01 nhà vệ sinh học sinh (70 m²)-mã số T55015006-304-177; nhà xe (300 m²)-mã số T55015006-304-262).

⁸ Gồm có: 01 màn hình hiển thị-Tivi 65 inch, trị giá 16.250.000đ; 04 máy tính để bàn trị giá: 55.400.000đ; 01 máy tính xách tay trị giá 14.800.000đ; 01 máy tính xách tay trị giá 14.850.000đ; 05 bàn làm việc tổ chuyên môn từ mã số

lượng là 13, giá trị là 185.400.000 đồng.

+ Tổng giá trị tài sản giảm trong kỳ 1.280.282.310 đồng do hết khấu hao, hỏng hóc và không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 23/2023/TT-BTC và được chuyển sang công cụ, dụng cụ để quản lý, theo dõi.

3.1.8. Thực hiện chế độ báo cáo tăng, giảm tài sản và tính hao mòn

Năm 2024, Hiệu trưởng ban hành Quyết định số 530/QĐ-THPTNQ ngày 31/12/2024 về việc thành lập Ban kiểm kê tài sản năm 2024 và triển khai thực hiện, báo cáo theo quy định. Năm 2025, việc kiểm kê, tính hao mòn tài sản, số liệu phát sinh chưa có do chưa đến thời điểm 31/12/2025 (chi tiết tại Biểu 05 kèm theo).

3.2. Việc thực hiện chế độ, chính sách

3.2.1. Đối với giáo viên, nhân viên và người lao động

- Trong thời kỳ thanh tra, nhà trường thực hiện chế độ tiền lương, bảo hiểm xã hội, các khoản phụ cấp theo lương cho giáo viên, nhân viên và người lao động theo đúng quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang: Nâng bậc lương thường xuyên cho 18 người, nâng bậc lương trước thời hạn cho 07 người, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung cho 15 người và nâng phụ cấp thâm niên nhà giáo cho 69 người.

- Chi trả đầy đủ, đúng chế độ đặc thù cho 07 giáo viên dạy môn Giáo dục thể chất, môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên thể dục thể thao và Điều 3, Điều 4 Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BQP-BCA-BNV-BTC ngày 16/7/2015 của Bộ GDĐT, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Tài chính quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng. Chi trả phụ cấp ưu đãi cho 109 lượt giáo viên trực tiếp giảng dạy tại các lớp có học sinh khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập quy định tại khoản 2⁹ Điều 7 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

- Chế độ, chính sách đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: Trong thời kỳ thanh tra, chế độ tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương, bảo hiểm xã hội và các chế độ khác của lao động được chi trả theo đúng quy định.

- Chi chế độ tiền thưởng theo đúng quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang cho 64 viên chức; 03 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP và thưởng theo

T55015006-6020110-424 đến mã số T55015006-6020110-428 trị giá 53.750.000đ; 01 bàn làm việc-phòng họp giao ban mã số T55015006-6020110-423 trị giá 30.350.000đ.

⁹ Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP quy định: "Nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập không thuộc quy định tại Khoản 1 Điều này được hưởng phụ cấp ưu đãi như sau: Phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật = Tiền lương 01 giờ dạy của giáo viên x 0,2 x Tổng số giờ thực tế giảng dạy ở lớp có người khuyết tật".

thành tích công tác đột xuất cho 38 cá nhân.

- Về thi đua, khen thưởng: Nhà trường triển khai thực hiện theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng, ban hành quy chế và kiện toàn Hội đồng thi đua, khen thưởng theo năm học; tổ chức họp xét thi đua, khen thưởng cho viên chức, người lao động có thành tích trong năm học và công khai kết quả bình xét. Năm học 2023-2024 có 14 cá nhân đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở, 60 cá nhân đạt danh hiệu Lao động tiên tiến; năm học 2024-2025 có 16 cá nhân đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở, 60 cá nhân đạt danh hiệu Lao động tiên tiến.

(chi tiết tại Biểu 06 kèm theo)

3.2.2. Chế độ, chính sách đối với học sinh

Nhà trường thực hiện chi trả đảm bảo đúng, đủ các chế độ, chính sách cho học sinh theo quy định¹⁰. Sổ sách, chứng từ kế toán, chế độ báo cáo và thực hiện công khai đầy đủ theo quy định *(chi tiết tại Biểu 06 kèm theo)*.

4. Thực hiện pháp luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Nhà trường thực hiện pháp luật về tiếp công dân đảm bảo quy định; ban hành nội quy, quy chế, phân công người tiếp công dân và bố trí phòng tiếp công dân riêng. Trong kỳ thanh tra, không phát sinh vụ việc tiếp công dân và không phát sinh đơn thư khiếu nại, tố cáo.

5. Công tác kiểm tra của đơn vị

Nhà trường thực hiện đảm bảo theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT, Sở GDĐT. Trong kỳ thanh tra đã thực hiện kiểm tra toàn diện 37 giáo viên; kiểm tra chuyên đề 66 giáo viên; kiểm tra hoạt động của các tổ chuyên môn, bộ phận hỗ trợ, phục vụ.

III. KẾT LUẬN

1. Những kết quả đạt được

- Nhà trường có cơ cấu tổ chức đảm bảo theo quy định của Điều lệ cấp học; phân công, bố trí sử dụng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên phù hợp trình độ đào tạo, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ được quan tâm thực hiện.

- Triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông đảm bảo theo quy định và phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và nhu cầu của học sinh.

- Quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả đối với các tài sản được giao; công khai, minh bạch các nguồn kinh phí được giao hằng năm và chấp hành chế độ báo cáo theo quy định; thực hiện chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên và học sinh đảm bảo quy định

- Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và công tác kiểm tra nội bộ được quan tâm thực hiện.

¹⁰ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người; Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

2. Tồn tại, hạn chế và trách nhiệm

2.1. Công tác tổ chức bộ máy, nhân sự và đào tạo, bồi dưỡng

Thừa 01 nhân viên Thiết bị - Thí nghiệm theo quy định tại điểm c¹¹ khoản 2 Điều 17 Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT; chức danh nghề nghiệp hiện giữ của 01 nhân viên y tế chưa đúng quy định tại khoản 2¹² Điều 8 Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT và khoản 3¹³ Điều 2 Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 03/2022/TT-BYT. Trách nhiệm thuộc về Sở GDĐT, nhà trường.

2.2. Việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông

Chưa kịp thời ghi điểm vào Học bạ, Sổ theo dõi và đánh giá học sinh đối với những học sinh học chuyển đổi môn học; Học bạ lớp 11, lớp 12 chưa cập nhật quá trình học tập, còn thiếu chữ ký của giáo viên bộ môn và Hiệu trưởng. Trách nhiệm thuộc về Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn và giáo viên bộ môn có liên quan.

2.3. Công tác quản lý tài chính, tài sản và thực hiện chế độ, chính sách

- Việc xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị áp dụng chưa đúng quy định về phân phối kết quả tài chính trong năm theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP đối với nhóm tự chủ của đơn vị, dẫn đến việc trích lập các quỹ từ phần chênh lệch thu, chi chưa đúng, đủ tỉ lệ được quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ. Trách nhiệm thuộc về Hiệu trưởng và Kế toán nhà trường.

- Việc phân loại tài sản chưa đảm bảo quy định tại Điều 4 Thông tư số 23/2023/TT-BTC. Trách nhiệm thuộc về Hiệu trưởng và Kế toán nhà trường.

IV. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Trường Trung học phổ thông Ngô Quyền

- Tham mưu cấp có thẩm quyền bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp cho nhân viên y tế theo vị trí việc làm; chuyển xếp chức danh nghề nghiệp đối với 01 nhân viên Thiết bị - Thí nghiệm đảm bảo định mức, số lượng người làm việc theo vị trí việc làm; tuyển dụng biên chế viên chức còn thiếu. Sử dụng có hiệu quả chỉ tiêu hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP được cấp có thẩm quyền giao hằng năm.

- Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đáp ứng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Thực hiện hiệu quả công tác quản lý các hoạt động giáo dục, quản lý hồ sơ nhà trường theo quy định; ban hành các văn bản đúng thẩm quyền, đúng quy định để tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ.

- Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện trích lập các quỹ đúng quy định; điều chỉnh số lượng tài sản trên sổ kế toán, Phần mềm quản lý công sản theo quy định.

- Tổ chức kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với tập thể, cá nhân có liên quan đối với những tồn tại, hạn chế được nêu trong Kết luận thanh tra.

¹¹ Điểm c khoản 2 Điều 17 Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT quy định: "Các trường trung học phổ thông còn lại được bố trí 01 người".

¹² Khoản 2 Điều 8 Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT quy định: "Nhân viên y tế trường học".

¹³ Khoản 3 Điều 2 Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV quy định: "Chức danh y sĩ".

2. Đối với Sở GDĐT tỉnh Thái Nguyên

- Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp cho nhân viên y tế; rà soát, chuyển xếp chức danh nghề nghiệp gắn với định mức, số lượng người làm việc theo vị trí việc làm nhân viên.

- Tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn đơn vị chấp hành quy định của pháp luật trong triển khai nhiệm vụ năm học; công tác quản lý tài chính, tài sản; thực hiện chế độ, chính sách.

- Tổ chức rút kinh nghiệm đối với tập thể, cá nhân có liên quan đối với những tồn tại, hạn chế được nêu trong Kết luận thanh tra.

Trên đây là Kết luận thanh tra tại Trường Trung học phổ thông Ngô Quyền. / *Qu*

Nơi nhận:

- Thanh tra Chính phủ (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Chánh Thanh tra tỉnh;
- Sở GDĐT;
- Trường THPT Ngô Quyền;
- Phòng Nghiệp vụ 1, Văn phòng, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, NV8, HS ĐTTR. *ht*

**KT. CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA**



Lý Thu Hương

BIỂU 01
SỐ LIỆU BÁO CÁO QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Kết luận số 02./KL-TTR ngày 06./01/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh)

TT	Nội dung	Số liệu (ĐVT: VNĐ)	
		Năm 2024	Năm 2025 <i>(Tính đến 30/6/2025)</i>
I	Kinh phí tự chủ		
1	Dư đầu kỳ	-	-
2	Kinh phí giao đầu năm	10.451.000.000	18.221.000.000
3	Kinh phí điều chỉnh tăng (+)	3.108.000.000	-
4	Kinh phí điều chỉnh giảm (-)	-	-
5	Kinh phí được sử dụng (=1+2+3-4)	13.559.000.000	18.221.000.000
6	Kinh phí đã sử dụng	13.538.500.900	9.623.284.266
7	Kinh phí còn tồn đến cuối kỳ	20.499.100	8.597.715.734
8	Kinh phí chênh lệch để trích lập Quỹ bổ sung thu nhập và chi thu nhập tăng thêm	-	-
9	Kinh phí huỷ dự toán tại KBNN	20.499.100	-
II	Kinh phí không tự chủ		
1	Dư đầu kỳ (chuyển nguồn)	-	-
2	Kinh phí giao đầu năm	4.758.000.000	6.366.000.000
3	Kinh phí điều chỉnh tăng (+)	747.000.000	400.570.859
4	Kinh phí điều chỉnh giảm (-)	88.000.000	-
5	Kinh phí được sử dụng (=1+2+3-4)	5.417.000.000	6.766.570.859
6	Kinh phí đã sử dụng	5.221.192.160	327.777.026
7	Kinh phí chuyển nguồn năm sau	-	-
8	Kinh phí còn tồn đến cuối kỳ	-	6.438.793.833
9	Kinh phí huỷ dự toán tại KBNN	195.807.840	-

BIỂU 02**SỐ LIỆU THU, CHI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ**

(Kèm theo Kết luận số 02./KL-TTR ngày 06./01/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh)

TT	Danh mục	Số liệu các năm (ĐVT: VNĐ)	
		Năm 2024	Năm 2025 (Tính đến 30/6/2025)
I	Thu học phí		
1	Dư đầu kỳ	-	-
2	Số thực thu trong năm	773.528.000	478.625.000
3	Trích 40% cải cách tiền lương	309.411.200	191.450.000
4	Trích 60% chi hoạt động	464.116.800	287.175.000
5	Số đã sử dụng, trong đó	139.262.200	14.116.000
6	Chênh lệch thu, chi cuối kỳ (= 4-5)	324.854.600	464.509.000
7	Trích lập quỹ	324.854.600	-
7.a	Trích lập Quỹ PTHĐSN	32.450.000	-
7.b	Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập và chi thu nhập tăng thêm	-	-
7.c	Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi	292.404.600	-
7.d	Trích lập Quỹ khác theo quy định của pháp luật	-	-
8	Số dư còn tồn đến cuối kỳ	-	464.509.000
II	Dịch vụ trông giữ xe		
1	Dư đầu kỳ	-	-
2	Số thực thu trong năm	211.160.000	119.260.000
3	Số thuế phải nộp theo quy định	21.116.000	11.926.000
	Số thuế đã nộp	21.116.000	-
4	Số còn được sử dụng	190.044.000	107.334.000
5	Số đã sử dụng chi trả tiền công trông xe	99.651.500	51.627.500
6	Chênh lệch thu, chi cuối kỳ (= 4-5)	90.392.500	55.706.500
7	Kinh phí còn tồn đến cuối kỳ	90.392.500	67.632.500
8	Trích lập quỹ	90.392.500	-
8.a	Trích 40% cải cách tiền lương	36.157.000	-
8.b	Trích lập Quỹ PTHĐSN	9.039.000	-
8.c	Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập và chi thu nhập tăng thêm	-	-
8.d	Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi	45.196.500	-
8.đ	Trích lập Quỹ khác theo quy định của pháp luật	-	-
9	Dư cuối kỳ	-	-

BIỂU 03**SỐ LIỆU THU, CHI DỊCH VỤ NGOÀI HỌC PHÍ**

(Kèm theo Kết luận số 02/KL-TTR ngày 06/01/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh)

TT	Danh mục	Số liệu (ĐVT: VNĐ)	
		Năm 2024	Năm 2025 (Tính đến 30/6/2025)
I	Số liên lạc điện tử		
1	Dư đầu kỳ	-	-
2	Số thực thu trong năm	109.962.000	54.200.000
3	Tổng được sử dụng (= 1+2)	109.962.000	54.200.000
4	Số đã sử dụng	109.962.000	54.200.000
5	Dư cuối kỳ (= 3-4)	-	-
II	Học bạ điện tử		
1	Dư đầu kỳ	-	-
2	Số thực thu trong năm	-	13.490.000
3	Tổng được sử dụng (= 1+2)	-	13.490.000
4	Số đã sử dụng	-	13.490.000
5	Dư cuối kỳ (= 3-4)	-	-
III	Giấy thi, giấy nháp thi thử tốt nghiệp		
1	Dư đầu kỳ	-	-
2	Số thực thu trong năm	17.200.000	17.640.000
3	Tổng được sử dụng (= 1+2)	17.200.000	17.640.000
4	Số đã sử dụng	17.200.000	17.640.000
5	Dư cuối kỳ (= 3-4)	-	-
IV	Nước uống		
1	Dư đầu kỳ	-	-
2	Số thực thu trong năm	117.930.000	66.100.000
3	Tổng được sử dụng (= 1+2)	117.930.000	66.100.000
4	Số đã sử dụng	117.930.000	66.100.000
5	Dư cuối kỳ (= 3-4)	-	-
V	Giấy thi, giấy nháp, photo đề kiểm tra cuối kỳ		
1	Dư đầu kỳ	-	-
2	Số thực thu trong năm	53.400.000	32.675.000
3	Tổng được sử dụng (= 1+2)	53.400.000	32.675.000
4	Số đã sử dụng	53.400.000	32.675.000
5	Dư cuối kỳ (= 3-4)	-	-
VI	Tiền Vệ sinh		
1	Dư đầu kỳ	-	-
2	Số thực thu trong năm	109.998.000	39.210.000
3	Tổng được sử dụng (= 1+2)	109.998.000	39.210.000
4	Số đã sử dụng, trong đó:	109.998.000	39.210.000

TT	Danh mục	Số liệu (ĐVT: VNĐ)	
		Năm 2024	Năm 2025 (Tính đến 30/6/2025)
4.a	Chi tiền công vệ sinh	35.975.000	17.500.000
4.b	Chi trả công ty VSMT xử lý rác	18.556.200	10.309.000
4.c	Mua dụng cụ, hóa chất, giấy vệ sinh học sinh	55.466.800	11.401.000
5	Số dư cuối kỳ (= 3-4)	-	-
VII	Dạy thêm, học thêm		
1	Dư đầu kỳ	-	-
2	Số thực thu trong năm	1.489.157.000	270.990.000
3	Tiền thuế phải nộp 2%	29.783.140	5.419.800
4	Tiền thuế đã nộp	29.783.140	5.419.800
5	Tổng được sử dụng (=2-3)	1.459.373.860	265.570.200
6	Số đã sử dụng	1.459.373.860	265.570.200
7	Chênh lệch cuối kỳ (= 5-6)	-	-
8	Dư cuối kỳ (= 2-6)	-	-

BIỂU 04**SỐ LIỆU THU HỘ, CHI HỘ**(Kèm theo Kết luận số *02*/KL-TTR ngày *06*/01/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh)

TT	Danh mục	Số liệu (ĐVT: VNĐ)	
		Năm 2024	Năm 2025 (Tính đến 30/6/2025)
I	Tiền chăm sóc sức khoẻ ban đầu		
1	Dư đầu kỳ	70.154.539	126.086.090
2	Số thực thu	60.701.551	3.232.861
3	Tổng được sử dụng (= 1+2)	130.856.090	129.318.951
4	Số đã sử dụng	4.770.000	5.765.000
5	Dư cuối kỳ (=3- 4)	126.086.090	123.553.951
II	Lệ phí chứng chỉ Tiếng Anh		
1	Dư đầu kỳ	-	-
2	Số thực thu	43.742.750	32.191.000
3	Tổng được sử dụng (= 1+2)	43.742.750	32.191.000
4	Số đã sử dụng	43.742.750	-
5	Dư cuối kỳ (=3- 4)	-	32.191.000
III	Tiền thưởng		
1	Dư đầu kỳ	1.650.000	9.678.000
2	Số thực thu	8.828.000	10.140.000
3	Tổng được sử dụng (= 1+2)	10.478.000	19.818.000
4	Số đã sử dụng	800.000	18.508.000
5	Dư cuối kỳ (=3- 4)	9.678.000	1.310.000
IV	Các khoản tiền khác (Tiền thực tập sư phạm; tiền nguyện vọng xét tuyển Đại học)		
1	Dư đầu kỳ	6.400.000	27.912.000
2	Số thực thu	98.812.000	40.530.000
3	Tổng được sử dụng (= 1+2)	105.212.000	68.442.000
4	Số đã sử dụng	77.300.000	62.042.000
5	Dư cuối kỳ (=3- 4)	27.912.000	6.400.000

BIỂU 05**SỐ LIỆU BÁO CÁO TĂNG, GIẢM TÀI SẢN***(Kèm theo Kết luận số 12./KL-TTR ngày 06/01/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh)*

TT	Danh mục	Số liệu (ĐVT: VNĐ)	
		Năm 2024	Năm 2025 <i>(Tính đến 30/6/2025)</i>
1	Giá trị tài sản đầu kỳ		
	- Tài sản hữu hình	44.687.278.866	45.693.642.504
	- Tài sản vô hình	25.133.950.000	25.128.000.000
2	Tài sản tăng trong kỳ		
	- Tài sản hữu hình	2.280.695.948	-
	- Tài sản vô hình	-	-
3	Tài sản giảm trong kỳ	1.274.332.310	-
	- Tài sản hữu hình (giảm CCDC)	1.274.332.310	-
	- Tài sản vô hình	-	-
4	Hao mòn trong kỳ		
	- Tài sản hữu hình	1.995.691.807	-
	- Tài sản vô hình	-	-
5	Luỹ kế hao mòn đến cuối kỳ		
	- Tài sản hữu hình	29.201.193.898	-
	- Tài sản vô hình	-	-
6	Giá trị tài sản đến cuối kỳ		
	- Tài sản hữu hình	45.693.642.504	45.693.642.504
	- Tài sản vô hình	25.128.000.000	25.128.000.000

BIỂU 06
SỐ LIỆU CHI CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH

(Kèm theo Kết luận số 02./KL-TTR ngày 06/01/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh)

TT	Nội dung	Số liệu (ĐVT: VNĐ)	
		Năm 2024	Năm 2025 <i>(Tính đến 30/6/2025)</i>
I	CHI CHẾ ĐỘ, CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG		
1	Chi lương, phụ cấp theo lương cho viên chức theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ	12.095.516.117	7.329.252.121
2	Chi nộp BHXH cho viên chức	2.044.188.846	1.376.930.779
3	Chi lương, phụ cấp; trích nộp BHXH theo quy định cho lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	61.714.227	76.096.800
4	Chi tiền khen thưởng theo Luật Thi đua, khen thưởng	74.880.000	-
5	Chi chế độ giáo viên (biên chế) dạy lớp có học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012	237.957.561	-
	Chi chế độ giáo viên (hợp đồng theo Nghị định 111) dạy lớp có học sinh khuyết tật theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012	683.836	-
6	Chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 cho viên chức	476.000.000	
	Chi thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 cho lao động hợp đồng theo Nghị định số 111	4.100.000	-
7	Chi tiền bồi dưỡng cho giáo viên (biên chế) dạy thực hành môn Giáo dục thể chất, môn Giáo dục QP&AN	46.620.000	26.956.800
	Chi tiền bồi dưỡng cho giáo viên (hợp đồng theo Nghị định 111) dạy thực hành môn Giáo dục thể chất	8.307.000	-
	Mua trang phục cho giáo viên dạy môn Giáo dục thể chất và môn Giáo dục QP&AN		13.980.000
8	Chi lương cho hợp đồng thuê khoán	70.877.500	44.117.500
	Cộng	15.120.845.087	8.867.334.000
II	CHI CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH CHO HỌC SINH		
1	Hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	31.104.000	22.464.000

2	Hỗ trợ tiền ăn, tiền ở cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	13.860.000	11.700.000
3	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	32.850.000	14.250.000
	Cộng	77.814.000	48.414.000
4	Hỗ trợ gạo cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP:		
	<ul style="list-style-type: none"> - Kì II năm học 2023-2024: 01HS x 5 tháng x 15kg = 75kg; - Kì I năm học 2024-2025: 01HS x 4 tháng x 15kg = 60kg; - Kì II năm học 2024-2025: 02 HS x 5 tháng x15 kg =150kg; bổ sung học kì I năm học 2024-2025: 01 HS x 4 tháng x15kg = 60kg. 		